Phụ lục 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 510/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Vĩnh Linh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị - Nội dung	Tổng cộng	VP HĐND & UBND (Bao gồm VP HDND & UBND và Ban CHQS)	Phòng kinh tế	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Văn phòng đảng ủy (Bao gồm VP Đảng ủy, Ban XD Đảng, UBKT)	Uỷ ban MTTQVN	Trung tâm chính trị	Trung tâm VHTT-TDTT	Ban QLDA, PTQĐ và CCN, du lịch biển	Trung tâm MT CTĐT	Các đơn vị Trường học	UBND xã phân bổ sau	Ghi chú
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSNN	**131.726,42**	**5.296,90**	**2.268,14**	**7.640,87**	**528,91**	**3.182,00**	**2.764,79**	**555,25**	**1.965,33**	**837,61**	**2.726,20**	**98.640,19**	**5.320,23**	
I	**CHO XÂY DỰNG CƠ BẢN**														
1	Vốn tập trung trong nước														
2	Vốn đầu tư từ nguồn SD đất														
II	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**119.968,40**	**4.340,53**	**1.456,27**	**2.380,08**	**521,41**	**2.943,37**	**2.694,70**	**550,25**	**1.625,64**	**837,25**	**1.740,12**	**97.338,32**	**3.540,46**	
1	**CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH**	**432,63**	**376,63**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**56,00**	
1.1	**Quốc phòng:**	**373,28**	**353,28**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**20,00**	
-	Chi hoạt động	61,78	41,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20,00	
-	Phụ cấp dân quân tự vệ theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020; Nghị quyết số 108/2021/NQ-HĐND ngày 30/8/2021	311,50	311,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	**An ninh:**	**59,35**	**23,35**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**36,00**	
	Hoạt động	59,35	23,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36,00	
2	**CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC *(Bao gồm hoạt động của TTHTCĐ và chế độ phụ cấp của CB làm công tác quản lý TTHTCĐ)***	**98.214,10**	**-**	**100,00**	**209,67**	**-**	**-**	**-**	**483,76**	**-**	**29,42**	**-**	**97.338,32**	**52,93**	
2.1	**SN Giáo dục cấp xã cũ**	**60,50**	**-**	**-**	**60,50**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
2.2	**SN Giáo dục cấp huyện chuyển**	**97.549,84**	**-**	**-**	**129,17**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**29,42**	**-**	**97.338,32**	**52,93**	
	Phòng VH-XH: KP khen thưởng; Ban QLDA: KP cải tạo, sửa chữa, KP theo NQ 105: Chưa phân bổ	211,52	-	-	129,17	-	-	-	-	-	29,42	-	-	52,93	
	Trường Mầm non Sơn Ca	5.704,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.704,15	-	Chi tiết theo Phụ lục 04
	Trường Mầm non Bến Hải	3.563,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.563,97	-	
	Trường Mầm non Hoa Phượng	7.594,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.594,87	-	
	Trường Mầm non Vĩnh Long	5.599,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.599,71	-	
	Trường Mầm non Vĩnh Chấp	5.018,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.018,05	-	
	Trường TH Kim Đồng	10.432,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.432,75	-	
	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	4.991,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.991,01	-	
	Trường TH Võ Thị Sáu	5.334,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.334,75	-	
	Trường THCS Nguyễn Trãi	9.161,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.161,25	-	
	Trường TH&THCS Vĩnh Chấp	10.606,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.606,73	-	
	Trường THCS DTNT	12.299,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.299,30	-	
	Trường THCS Lê Quý Đôn	5.390,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.390,60	-	
	Trường TH&THCS Vĩnh Long	11.641,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.641,18	-	
2.3	**Đào tạo và dạy nghề**	**603,76**	**-**	**100,00**	**20,00**	**-**	**-**	**-**	**483,76**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
	Trung tâm Chính trị	**483,76**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**483,76**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	

TT	Đơn vị - Nội dung	Tổng cộng	VP HĐND & UBND (Bao gồm VP HDND & UBND và Ban CHQS)	Phòng kinh tế	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Văn phòng đảng ủy (Bao gồm VP Đảng ủy, Ban XD Đảng, UBKT)	Uỷ ban MTTQVN	Trung tâm chính trị	Trung tâm VHTT-TDTT	Ban QLDA, PTQĐ và CCN, du lịch biển	Trung tâm MT CTĐT	Các đơn vị Trường học	UBND xã phân bổ sau	Ghi chú
	Phòng Văn hoá - Xã hôi	**20,00**	-	-	**20,00**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Kinh phí để tổ chức các lớp cập nhật kiến thức, bồi dưỡng chuẩn hóa chức danh, gắn với bồi dưỡng kỹ năng, phương thức thực thi công vụ, bồi dưỡng vị trí việc làm, chức danh đảm nhận theo Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 22/09/2021 của HĐND huyện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Phòng Kinh tế	**100,00**	-	**100,00**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 22/9/2021 của HĐND huyện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	**SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ**	**39,01**	-	-	**39,01**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	KP mua BHYT cho các đối tượng BXH theo nghị định số 20/2020/NĐ-CP của Chính phủ	39,01	-	-	39,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	**CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	**CHI VĂN HÓA THÔNG TIN, TDTT**	**654,06**	-	-	**17,04**	-	-	**105,70**	-	**531,32**	-	-	-	-	
5.1	**SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN**	**330,85**	-	-	**15,37**	-	-	**105,70**	-	**209,78**	-	-	-	-	
1	**Kinh phí hoạt động sự nghiệp**	**10,73**	-	-	**10,73**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	**Hỗ trợ Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND của HĐND tỉnh**	**105,70**	-	-	-	-	-	**105,70**	-	-	-	-	-	-	
	Khu dân cư có quy mô dân số dưới 700 hộ dân	105,70	-	-	-	-	-	105,70	-	-	-	-	-	-	
3	**Trung tâm Văn hoá - TT và TDTT**	**209,78**	-	-	-	-	-	-	-	**209,78**	-	-	-	-	
	Chi cho con người	131,08	-	-	-	-	-	-	-	131,08	-	-	-	-	
	Chi khác theo định mức	19,65	-	-	-	-	-	-	-	19,65	-	-	-	-	
	Quỹ tiền thưởng	20,56	-	-	-	-	-	-	-	20,56	-	-	-	-	
	Chi hoạt động các cơ quan đơn vị	38,49	-	-	-	-	-	-	-	38,49	-	-	-	-	
4	**Hoạt động Văn hóa Thông tin**	**4,64**	-	-	**4,64**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5.2	**CHI SN THỂ DỤC TT**	**323,21**	-	-	**1,67**	-	-	-	-	**321,54**	-	-	-	-	
1	**Cấp xã**	**1,67**	-	-	**1,67**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	**Trung tâm Văn hoá - TT và TDTT**	**321,54**	-	-	-	-	-	-	-	**321,54**	-	-	-	-	
	Chi cho con người	243,26	-	-	-	-	-	-	-	243,26	-	-	-	-	
	Chi khác theo định mức	37,65	-	-	-	-	-	-	-	37,65	-	-	-	-	
	Quỹ tiền thưởng	37,00	-	-	-	-	-	-	-	37,00	-	-	-	-	
	Chi hoạt động các cơ quan đơn vị	3,63	-	-	-	-	-	-	-	3,63	-	-	-	-	
6	**CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH**	**1.032,69**	-	-	**6,03**	-	-	-	-	**1.026,66**	-	-	-	-	
6.1	**Cấp xã**	**6,03**	-	-	**6,03**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6.2	**Trung tâm Văn hoá - TT và TDTT**	**1.026,66**	-	-	-	-	-	-	-	**1.026,66**	-	-	-	-	

TT	Đơn vị - Nội dung	Tổng cộng	VP HĐND & UBND (Bao gồm VP HDND & UBND và Ban CHQS)	Phòng kinh tế	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Văn phòng đảng ủy (Bao gồm VP Đảng ủy, Ban XD Đảng, UBKT)	Uỷ ban MTTQVN	Trung tâm chính trị	Trung tâm VHTT-TDTT	Ban QLDA, PTQĐ và CCN, du lịch biển	Trung tâm MT CTĐT	Các đơn vị Trường học	UBND xã phân bổ sau	Ghi chú
	Chi cho con người	523,15	-	-	-	-	-	-	-	523,15	-	-	-	-	
	Chi khác theo định mức	61,53	-	-	-	-	-	-	-	61,53	-	-	-	-	
	Quỹ tiền thưởng	76,96	-	-	-	-	-	-	-	76,96	-	-	-	-	
	Chi hoạt động các cơ quan đơn vị	365,02	-	-	-	-	-	-	-	365,02	-	-	-	-	
7	**CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**	**1.417,15**	**-**	**144,46**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.272,69**	**-**	**-**	
7.1	**Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên địa bàn cấp xã, thị trấn**	**15,45**	**-**	**15,45**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
7.2	**Hoạt động nông nghiệp & Môi trường**	**129,01**	**-**	**129,01**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
7.3	**Trung tâm môi trường công trình đô thị Vĩnh Linh**	**1.272,69**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.272,69**	**-**	**-**	
	Kinh phí hoạt động sự nghiệp môi trường	1.272,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.272,69	-	-	
8	**CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ**	**1.017,01**	**-**	**263,19**	**54,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**232,39**	**467,43**	**-**	**-**	
8.1	**Kinh phí hoạt động sự nghiệp kinh tế (Theo định mức)**	**23,14**	**-**	**23,14**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
8.2	**Hoạt động Nông nghiệp và PTNT, môi trường**	**226,29**	**-**	**226,29**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
	Nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp *(Hội nghị SXNN, chi khác, công tác phục vụ thẩm định các mô hình sản xuất...)*	90,00	-	90,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Kinh phí sự nghiệp chăn nuôi, kinh phí sự nghiệp TS,TL, HTX	8,10	-	8,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Kinh phí ban chỉ huy PCLB&TKCN	4,50	-	4,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới, công tác XD NTM	4,50	-	4,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Kinh phí sự nghiệp lâm nghiệp *(Tết trồng cây, phòng chống cháy rừng; thực hiện chương trình 1 tỷ cây xanh)*	39,33	-	39,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 162/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, vật nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2026	46,20	-	46,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Kế hoạch phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm hàng năm của UBND tỉnh Quảng Trị	9,45	-	9,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Hoạt động Nông nghiệp và Môi trường	24,21	-	24,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8.3	**Hoạt động Kinh tế**	13,76	-	13,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8.4	**Hoạt động Văn hóa Khoa học và Thông tin**	54,00	-	-	54,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8.5	**Ban quản lý dự án, PTQĐ và CCN, du lịch biển**	232,39	-	-	-	-	-	-	-	-	232,39	-	-	-	
8.6	**Trung tâm môi trường công trình đô thị**	467,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	467,43	-	-	
	Kinh phí vận hành hệ thống điện chiếu sáng (thị trấn Hồ Xá, Cửa Tùng; TT Bến Quan cũ) tiền điện chiếu sáng đèn LED…	222,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	222,94	-	-	

TT	Đơn vị - Nội dung	Tổng cộng	VP HĐND & UBND (Bao gồm VP HDND & UBND và Ban CHQS)	Phòng kinh tế	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Văn phòng đảng ủy (Bao gồm VP Đảng ủy, Ban XD Đảng, UBKT)	Uỷ ban MTTQVN	Trung tâm chính trị	Trung tâm VHTT-TDTT	Ban QLDA, PTQĐ và CCN, du lịch biển	Trung tâm MT CTĐT	Các đơn vị Trường học	UBND xã phân bổ sau	Ghi chú
	Sửa chữa thường xuyên điện chiếu sáng công cộng (TT Hồ Xá, TT Cửa Tùng, TT Bến Quan cũ)	244,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	244,49	-	-	
9	**CHI QLNN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**	**14.631,94**	**3.449,37**	**941,33**	**814,95**	**521,41**	**2.943,37**	**2.589,00**	**66,49**	**67,66**	**575,44**	**-**	**-**	**2.662,92**	
9.1	**Cán bộ, công chức cấp xã**	**9.524,69**	**1.872,50**	**930,34**	**777,38**	**521,41**	**1.764,47**	**839,28**	**66,49**	**67,66**	**575,44**	**-**	**-**	**2.109,72**	
9.1.1	**Quỹ lương, phụ cấp**	**8.237,96**	**1.597,47**	**795,17**	**657,99**	**443,42**	**1.517,52**	**709,58**	**56,12**	**57,07**	**462,75**	**-**	**-**	**1.940,87**	
9.1.2	**Quỹ tiền thưởng theo NĐ số 73/2024/NĐ-CP**	**1.013,27**	**214,77**	**106,48**	**90,70**	**60,78**	**192,43**	**101,01**	**7,50**	**7,50**	**63,25**	**-**	**-**	**168,85**	
9.1.3	**Chi hoạt động theo định mức**	**273,46**	**60,26**	**28,69**	**28,69**	**17,21**	**54,52**	**28,69**	**2,87**	**3,09**	**49,44**	**-**	**-**	**-**	
9.2	**Kinh phí hoạt động và phụ cấp cán bộ không chuyên trách theo Nghị quyết số 120/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh**	**3.692,41**	**726,28**	**-**	**-**	**-**	**715,91**	**1.697,02**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**553,20**	
-	Người hoạt động không chuyên trách ở xã	842,10	124,66	-	-	-	101,09	63,15	-	-	-	-	-	553,20	
-	Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách ở thôn	1.724,82	601,62	-	-	-	586,87	536,33	-	-	-	-	-	-	
-	Khoán kinh phí HĐ đối với tổ chức CT XH ở xã	107,95	-	-	-	-	27,95	80,00	-	-	-	-	-	-	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - XH ở thôn, tổ dân phố (5 tổ chức/thôn)	301,50	-	-	-	-	-	301,50	-	-	-	-	-	-	
+	Thôn, tổ dân phố còn lại	301,50	-	-	-	-	-	301,50	-	-	-	-	-	-	
-	Khoán kinh phí đối với các tổ chức CT-XH, hội đặc thù và người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố (5 tổ chức/thôn)	716,04	-	-	-	-	-	716,04	-	-	-	-	-	-	
+	Các tổ chức	716,04	-	-	-	-	-	716,04	-	-	-	-	-	-	
9.3	**Hỗ trợ kinh phí hoạt động**	**153,38**	**10,16**	**10,99**	**37,57**	**-**	**41,96**	**52,70**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
-	Hỗ trợ UBMT TQVN theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	20,07	-	-	-	-	-	20,07	-	-	-	-	-	-	
-	Ban Thanh tra nhân dân	5,00	-	-	-	-	-	5,00	-	-	-	-	-	-	
-	Giám sát đầu tư cộng đồng	19,42	-	-	-	-	-	19,42	-	-	-	-	-	-	
-	Hoạt động của cơ quan, đơn vị	108,89	10,16	10,99	37,57	-	41,96	8,21	-	-	-	-	-	-	
9.4	**Phụ cấp Đại biểu HĐND theo Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH 13 ngày 13/5/2016**	**330,64**	**330,64**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
9.5	**Hỗ trợ hoạt động của cấp ủy, HĐND, UBND cấp cấp xã**	**689,30**	**460,62**	**-**	**-**	**-**	**228,68**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
	- Chi hoạt động của cấp ủy, UBND xã và chi quản lý hành chính cấp xã theo Nghị quyết HĐND tỉnh	58,00	29,00	-	-	-	29,00	-	-	-	-	-	-	-	
	Hoạt động Văn phòng	359,68	160,00	-	-	-	199,68	-	-	-	-	-	-	-	
	- Kinh phí hoạt động của HĐND cấp xã	271,62	271,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

TT	Đơn vị - Nội dung	Tổng cộng	VP HĐND & UBND (Bao gồm VP HDND & UBND và Ban CHQS)	Phòng kinh tế	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Văn phòng đảng ủy (Bao gồm VP Đảng ủy, Ban XD Đảng, UBKT)	Uỷ ban MTTQVN	Trung tâm chính trị	Trung tâm VHTT-TDTT	Ban QLDA, PTQĐ và CCN, du lịch biển	Trung tâm MT CTĐT	Các đơn vị Trường học	UBND xã phân bổ sau	Ghi chú
9.6	**Phụ cấp cấp ủy cấp xã theo quy định 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008 ...**	**192,35**	-	-	-	-	**192,35**	-	-	-	-	-	-	-	
9.7	**Bảo đảm các chế độ, chính sách**	**49,17**	**49,17**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Chi bồi dưỡng cán bộ rà soát thủ tục hành chính theo NQ 13/2017/NQ-HĐND	7,02	7,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Chi hỗ trợ hoạt động tiếp công dân theo Quyết định số 2977/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 của UBND tỉnh	42,15	42,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	**CHI SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI**	**1.761,20**	**514,53**	**7,29**	**1.239,38**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10.1	**Chi hoạt động sự nghiệp đảm bảo xã hội**	**40,07**	-	-	**40,07**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Hoạt động cứu trợ xã hội	31,93	-	-	31,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Chăm sóc nghĩa trang liệt sỹ	8,14	-	-	8,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10.2	**Trợ cấp hưu xã**	**514,53**	**514,53**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10.3	**Kinh phí tặng quà, chúc thọ, mừng thọ đối với người cao tuổi theo Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 23/7/2020**	**12,09**	-	-	**12,09**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10.4	**Hoạt động khác**	**1.194,51**	-	**7,29**	**1.187,22**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Kinh phí trợ cấp thường xuyên các đối tượng BTXH theo NĐ số 20/2020/NĐ-CP của Chính phủ (Không bao gồm kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng-đã tính trên SNYT)	1.063,84	-	-	1.063,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Thăm tết các vùng khó khăn, hỗ trợ bệnh nhân nằm viện 30 tết, đối tượng lang thang cơ nhỡ, đối tượng lang thang cơ nhỡ trong thời gian tập trung đưa về nơi cư trú, trợ cấp mai táng phí các đối tượng ngoài vùng do bị thiên tai huyện tổ chức thăm viếng, trợ cấp đột xuất.	2,00	-	-	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	In ấn biểu mẫu, sổ lĩnh tiền pho to quyết định, văn bản, tài liệu VPP, thay mực, SC máy vi tính, phục vụ sn BTXH, người nghèo, dân tộc miền núi	0,65	-	-	0,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Chi tiền phí dịch vụ chi trả cho bưu điện	16,78	-	-	16,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Chi hoạt động điều tra cung cầu lao động	8,82	-	-	8,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Chi chăm sóc nghĩa trang liệt sỹ	15,50	-	-	15,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Chi hoạt động điều tra hộ nghèo, cận nghèo	7,29	-	7,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	KP hoạt động cứu trợ khác	8,42	-	-	8,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	71,21	-	-	71,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	**CHI KHÁC**	**58,50**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**58,50**	
12	**KPTK 10% chi thường xuyên để tạo nguồn CCTL**	**710,11**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**710,11**	
III	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**1.436,96**	**30,06**	-	-	-	-	**25,51**	-	**262,73**	**0,36**	**420,00**	-	**698,30**	
1	Cấp KP từ nguồn dự phòng Hỗ trợ hoạt động quân sự, quốc phòng (Hồ Xá)	0,06	0,06												

TT	Đơn vị - Nội dung	Tổng cộng	VP HĐND & UBND (Bao gồm VP HDND & UBND và Ban CHQS)	Phòng kinh tế	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Văn phòng đảng ủy (Bao gồm VP Đảng ủy, Ban XD Đảng, UBKT)	Uỷ ban MTTQVN	Trung tâm chính trị	Trung tâm VHTT-TDTT	Ban QLDA, PTQĐ và CCN, du lịch biển	Trung tâm MT CTĐT	Các đơn vị Trường học	UBND xã phân bổ sau	Ghi chú
2	Kinh phí vận chuyển tài sản, thiết bị cho các đơn vị hành chính mới	30,00	30,00												
3	Kinh phí giải quyết chế độ nghỉ việc CCB (Hồ Xá)	25,51						25,51							
4	V/v trích nguồn dự phòng huyện năm 2025, cấp kinh phí cho Trung tâm Văn hóa - thông tin và Thể dục thể thao huyện	24,94								24,94					
5	Kinh phí Tổ chức 4 môn Đại hội TDTD huyện Vĩnh Lih lần thứ X và tham gia 04 môn Đại hội TDTT tỉnh Quảng Tri lần thứ IX năm 2025-2026	237,79								237,79					
6	Kinh phí bảo trì thang máy của Trụ sở Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện và các phòng ban cũ	0,36									0,36				
7	Kinh phí bổ sung kinh phí san ủi và sữa chữa đường bãi rác cho Trung tâm Môi trường công trình đô thị	420,00										420,00			
8	Kinh phí phân bổ sau	698,30												698,30	
IV	**Chi bổ sung có mục tiêu**	**10.321,06**	**926,31**	**811,87**	**5.260,79**	**7,50**	**238,63**	**44,58**	**5,00**	**76,96**	**-**	**566,08**	**1.301,87**	**1.081,47**	
1	**Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ**	**8.669,83**	**911,26**	**79,87**	**4.627,69**	**7,50**	**238,63**	**5,00**	**5,00**	**76,96**	**-**	**566,08**	**1.070,37**	**1.081,47**	
1.1	Kinh phí hỗ trợ Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 38/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của HĐND tỉnh	752,83	752,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	Hỗ trợ nhân viên khuyến nông theo Nghị quyết số 62/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh	52,62	-	52,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.3	Hỗ trợ kinh phí các hoạt động năm 2025	72,23	72,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.4	HĐ 111	1.422,05	51,20	-	96,03	-	127,49	-	-	76,96	-	-	1.070,37	-	
1.5	Hỗ trợ kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý tài chính - ngân sách chuyển đổi số	40,00	5,00	7,50	5,00	7,50	5,00	5,00	5,00	-	-	-	-	-	
1.6	Kinh phí vận hành hệ thống Tabmis	19,75	-	19,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội NSTW hỗ trợ	5.589,17	-	-	4.507,70	-	-	-	-	-	-	-	-	1.081,47	
	Trong đó: Kinh phí thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ 20	4.221,31	-	-	4.221,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Kinh phí mua BHYT cho đối tượng BTXH theo Nghị định 20	286,39	-	-	286,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 81	1.020,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.020,00	
	Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo TT liên tịch số 42	61,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	61,47	
1.9	Kinh phí đại hội Đảng bộ	106,14	-	-	-	-	106,14	-	-	-	-	-	-	-	

TT	Đơn vị - Nội dung	Tổng cộng	VP HĐND & UBND (Bao gồm VP HDND & UBND và Ban CHQS)	Phòng kinh tế	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Văn phòng đảng ủy (Bao gồm VP Đảng ủy, Ban XD Đảng, UBKT)	Uỷ ban MTTQVN	Trung tâm chính trị	Trung tâm VHTT-TDTT	Ban QLDA, PTQĐ và CCN, du lịch biển	Trung tâm MT CTĐT	Các đơn vị Trường học	UBND xã phân bổ sau	Ghi chú
1.10	Kinh phí thực hiện Đề án 06/CP	18,96	-	-	18,96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.11	Kinh phí tuyên truyền, kỷ niệm các ngày lễ lớn	30,00	30,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.16	Trung tâm môi trường công trình đô thị	566,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	566,08	-	-	
2	**Bổ sung vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia**	**1.651,23**	**15,05**	**732,00**	**633,10**	**-**	**-**	**39,58**	**-**	**-**	**-**	**-**	**231,50**	**-**	**Chi tiết theo Phụ lục 05**